

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 02 tháng đầu năm 2010 so với 02 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 02 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 01 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,47	109,40	103,46	102,04	108,95
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,51	110,23	105,27	103,19	109,40
1- Lương thực	115,06	116,52	107,85	103,49	114,78
2- Thực phẩm	107,33	108,39	105,36	103,56	107,43
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,14	109,71	103,24	102,21	109,89
II, Đồ uống và thuốc lá	108,39	109,36	103,78	102,58	108,30
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,04	107,16	102,82	101,48	106,58
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,51	115,37	103,80	101,98	115,40
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,20	105,51	101,38	100,86	105,44
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	100,82	103,03	100,67	100,41	102,95
VII, Giao thông	111,95	119,07	102,08	101,47	118,52
VIII, Bưu chính viễn thông	93,80	95,97	98,55	98,70	96,07
IX, Giáo dục	102,55	110,34	100,47	100,21	110,25
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	104,43	102,90	102,47	101,88	101,79
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	110,36	113,01	105,12	102,77	112,94
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,59	142,58	95,09	97,97	148,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,78	108,34	100,22	100,33	108,65

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng